TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2024/DS-ST
Ngày: 31-5-2024
"V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trường Thống;

2. Ông Đặng Hoàng Mơn.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đào Chúc Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận không tham gia phiên tòa***.

Trong ngày 31 tháng 5 năm 2024 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 98/2024/TLST-DS ngày 16/4/2024 việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2024/QĐXXST-DS ngày 21/5/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Huỳnh Minh H (H Em), sinh năm 1981;

Bà Đặng Thị Kim B, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: ấp BĐ, xã VBB, huyện VT, tỉnh K; *có mặt*

Bị đơn: Ông Trần Văn S, sinh năm 1965;

Bà Trần Thị N, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: ấp BĐ, xã VBB, huyện VT, tỉnh K; *có đơn xin vắng mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/3/2024 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Huỳnh Minh H và bà Đặng Thị Kim B trình bày: Vợ chồng ông H là hụi viên, vợ chồng ông S là chủ hụi. Vợ chồng ông H có tham gia 04 dây hụi, cụ thể:

Dây hụi thứ nhất mở ngày 25/10/2022 (âm lịch), hụi 1.000.000 đồng gồm 27

phần, khui một tháng một lần, vợ chồng ông H tham gia 01 chân. Vợ chồng ông H đóng được 14 lần tính từ ngày 25/10/2022 đến ngày 30/11/2023 (âm lịch) với số tiền là 14.000.000 đồng.

Dây hụi thứ hai mở ngày 20/7/2022 (âm lịch), hụi 1.000.000 đồng gồm 27 phần, khui một tháng một lần, vợ chồng ông H tham gia 01 chân. Vợ chồng ông H đóng được 18 lần tính từ ngày 20/7/2022 đến ngày 30/11/2023 (âm lịch) với số tiền là 18.000.000 đồng.

Dây hụi thứ B mở ngày 15/02/2023 (tháng 02 đầu âm lịch, nhuần 02 tháng), hụi 1.000.000 đồng gồm 32 phần, khui một tháng một lần, vợ chồng ông H tham gia 01 chân. Vợ chồng ông H đóng được 11 lần tính từ ngày 15/02/2022 đến ngày 30/11/2023 (âm lịch) với số tiền là 11.000.000 đồng.

Dây hụi thứ tư mở ngày 20/7/2020 (âm lịch), hụi 500.000 đồng gồm 43 phần, khui một tháng một lần, vợ chồng ông H tham gia 04 chân. Trong đó 3 chân đã hốt đã giao tiền đầy đủ. Đến ngày 20/11/2023 vợ chồng ông H hốt 01 chân hụi còn lại nhưng vợ chồng ông S không giao đủ tiền cho vợ chồng ông H. Tổng số tiền hốt là 19.150.000 đồng đã đưa 10.000.000 đồng còn lại 9.150.000 đồng. Nhưng vợ chồng ông H phải đóng lại 4 chân hụi chết cho vợ chồng ông S là 2.000.000 đồng vậy nên số tiền còn lại vợ chồng ông S còn nợ vợ chồng ông H là 7.150.000 đồng.

Do vợ chồng ông S không tiếp tục khui hụi nữa nên rất nhiều lần vợ chồng H yêu cầu vợ chồng ông S trả mà vợ chồng ông H đã đóng, vợ chồng ông S không trả mà còn thách thức.

Nay vợ chồng ông H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông S trả cho ông bà toàn bộ số tiền còn nợ là 50.150.000 đồng.

Theo bản tự khai đề ngày 02/5/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn S và bà Trần Thị N trình bày: Vợ chồng ông S thống nhất quá trình chơi 04 dây hụi của vợ chồng ông Hvà số tiền còn nợ hụi lại vợ chồng ông H tổng 04 dây hụi là 50.150.000 đồng. Về phương thức trả thì do hoàn cảnh khó khăn vợ chồng ông S xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Văn S và bà Trần Thị N có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông S và bà N.

[2] *Về quan hệ tranh chấp:* Vợ chồng ông H, bà B và vợ chồng ông S, bà N có hợp đồng góp hụi (ông S, bà N là chủ hụi; vợ chồng ông H, bà B là hụi viên), nay có tranh chấp vợ chồng ông H yêu cầu Tòa án giải quyết nên xác định quan hệ

pháp luật là *"Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi"*.

[3] *Về nội dung vụ án:* Vợ chồng ông H là hụi viên, vợ chồng ông S là chủ hụi. Vợ chồng ông H có tham gia 04 dây hụi, cụ thể:

Dây hụi thứ nhất mở ngày 25/10/2022 (âm lịch), hụi 1.000.000 đồng gồm 27 phần, khui một tháng một lần, vợ chồng ông H tham gia 01 chân. Vợ chồng ông H đóng được 14 lần tính từ ngày 25/10/2022 đến ngày 30/11/2023 (âm lịch) với số tiền là 14.000.000 đồng.

Dây hụi thứ hai mở ngày 20/7/2022 (âm lịch), hụi 1.000.000 đồng gồm 27 phần, khui một tháng một lần, vợ chồng ông H tham gia 01 chân. Vợ chồng ông H đóng được 18 lần tính từ ngày 20/7/2022 đến ngày 30/11/2023 (âm lịch) với số tiền là 18.000.000 đồng.

Dây hụi thứ B mở ngày 15/02/2023 (tháng 02 đầu âm lịch, nhuần 02 tháng), hụi 1.000.000 đồng gồm 32 phần, khui một tháng một lần, vợ chồng ông H tham gia 01 chân. Vợ chồng ông H đóng được 11 lần tính từ ngày 15/02/2022 đến ngày 30/11/2023 (âm lịch) với số tiền là 11.000.000 đồng.

Dây hụi thứ tư mở ngày 20/7/2020 (âm lịch), hụi 500.000 đồng gồm 43 phần, khui một tháng một lần, vợ chồng ông H tham gia 04 chân. Trong đó 3 chân đã hốt đã giao tiền đầy đủ. Đến ngày 20/11/2023 vợ chồng ông H hốt 01 chân hụi còn lại nhưng vợ chồng ông S không giao đủ tiền cho vợ chồng ông H. Tổng số tiền hốt là 19.150.000 đồng đã đưa 10.000.000 đồng còn lại 9.150.000 đồng. Nhưng vợ chồng ông H phải đóng lại 4 chân hụi chết cho vợ chồng ông S là 2.000.000 đồng vậy nên số tiền còn lại vợ chồng ông S còn nợ vợ chồng ông H là 7.150.000 đồng. Xét về nội dung và hình thức hợp đồng góp hụi như trên giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp theo Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015 nên phát sinh hiệu lực.

Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông S thừa nhận còn nợ vợ chồng ông H số tiền 50.150.000 đồng, về phương thức trả thì vợ chồng ông S xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi hết nợ. Hội đồng xét xử thấy rằng vợ chồng ông S không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao các phần hụi cho thành viên lĩnh hụi theo đúng cam kết là đã vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 18 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường nên vợ chồng ông H, bà B yêu cầu vợ chồng ông S, bà N trả là phù hợp với quy định của pháp luật, xét yêu cầu xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, yêu cầu này không được vợ chồng ông H, bà B đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để ghi nhận. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà B buộc vợ chồng ông S, bà N liên đới trả cho vợ chồng ông H, bà

B số tiền nợ hụi là 50.150.000 đồng.

[3] *Án phí sơ thẩm:* Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Bn Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Vợ chồng ông S, bà N phải chịu tiền án phí đối với nghĩa vụ phải thi hành là: 50.150.000 đồng x 5% = 2.507.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, Điều 147, Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 18 của Nghị định 19/2019/NĐ - CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Bn thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Minh H và bà Đặng Thị Kim B đối với ông Trần Văn S và bà Trần Thị N. Buộc ông Trần Văn S và bà Trần Thị N liên đới trả cho Huỳnh Minh H và bà Đặng Thị Kim B số tiền nợ hụi là 50.150.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. *Án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Trần Văn S và bà Trần Thị N phải chịu là 2.507.500 đồng.

Hoàn trả cho Nguyên đơn ông Huỳnh Minh H (H Em) và bà Đặng Thị Kim B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.278.750 đồng theo biên lai thu số 0002172 ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án Đương sự vắng mặt (ông Trần Văn S và bà Trần Thị N) vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã Vĩnh Bình Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kiều Diễm